



xuè jì

血迹

noun · bloodstain

Example Sentences

dì shàng yǒu xuè jì
地上有血迹。

There are bloodstains on the floor.

jīng chá fā xiàn le qiáng shàng de xuè jì
警察发现了墙上的血迹。

The police found the bloodstains on the wall.

Trace each character, then write the word on your own.

血	血	血	血	血	血	血	血	血		
迹	迹	迹	迹	迹	迹	迹	迹	迹	迹	迹
迹										